



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 09 năm 2021

BẢN TIN SỐ 1317

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Ngày 27/08/2021 đến ngày 02/09/2021)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	27-08	30-08	31-08	01-09	02-09
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	398 - 402	397 - 401	398 - 402	398 - 402	398 - 402
	5% tấm	388 - 392	387 - 391	388 - 392	388 - 392	388 - 392
	25% tấm	372 - 376	372 - 376	373 - 377	373 - 377	373 - 377
	Hom Mali 92%	698 - 702	683 - 687	683 - 687	683 - 687	683 - 687
	Gạo đỏ 100% Stxd	393 - 397	392 - 396	393 - 397	393 - 397	393 - 397
	A1 Super	345 - 349	348 - 352	349 - 353	349 - 353	349 - 353
VIỆT NAM	5% tấm	403 - 407	403 - 407	403 - 407	403 - 407	403 - 407
	25% tấm	373 - 377	373 - 377	378 - 382	378 - 382	378 - 382
	Jasmine	568 - 572	568 - 572	573 - 577	573 - 577	573 - 577
	100% tấm	328 - 332	328 - 332	333 - 337	333 - 337	333 - 337
ẤN ĐỘ	5% tấm	368 - 372	368 - 372	368 - 372	368 - 372	368 - 372
	25% tấm	338 - 342	338 - 342	338 - 342	338 - 342	338 - 342
	Gạo đỏ 5% Stxd	348 - 352	348 - 352	348 - 352	348 - 352	348 - 352
	100% tấm Stxd	273 - 277	273 - 277	273 - 277	273 - 277	273 - 277
PAKISTAN	5% tấm	353 - 357	353 - 357	353 - 357	353 - 357	353 - 357
	25% tấm	313 - 317	313 - 317	313 - 317	313 - 317	313 - 317
	100% tấm Stxd	310 - 314	310 - 314	310 - 314	310 - 314	310 - 314
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	353 - 357	353 - 357	353 - 357	353 - 357	353 - 357
MỸ	4% tấm	586 - 590	586 - 590	583 - 587	583 - 587	583 - 587
	15% tấm (Sacked)	571 - 575	571 - 575	568 - 572	568 - 572	568 - 572
	Gạo đỏ 4% tấm	603 - 607	603 - 607	603 - 607	603 - 607	603 - 607
	Calrose 4%	1.115 – 1.119	1.115 – 1.119	1.115 – 1.119	1.115 – 1.119	1.115 – 1.119

2. Xuất khẩu gạo hàng tuần (19/08 - 25/08/2021) của các nước lớn:

Ngày 30/08/2021

(Nguồn: TRT, ĐVT: Ngàn tấn)

Nước xuất khẩu	Lượng xuất khẩu	+/- so tuần trước	Lũy kế cùng kỳ			Cả năm 2020
			2020	2021	+/- so 2020	
THÁI LAN	133	+8,13%	3.575	2.952	-17,44%	5.669
ẤN ĐỘ	255	-1,54%	8.784	11.798	+34,32%	14.601
VIỆT NAM	77	-6,10%	4.616	3.956	-14,30%	6.575
PAKISTAN	86	+19,44%	2.534	2.095	-17,32%	4.133
MỸ	82	-11,07%	1.773	1.971	+11,16%	2.840
Tổng cộng	633	+0,76%	21.282	22.772	+7,00%	32.970

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Bangladesh:

***Giá gạo trong nước bắt đầu hạ nhiệt do nhập khẩu gạo:**

Ngày 29/08/2021

(Nguồn: Dailystar.net)

Mặc dù có sản lượng bội thu trong vụ Boro vừa qua cũng như sản lượng dự trữ quốc gia tăng cao, giá gạo tại thị trường Bangladesh vẫn tăng gây gánh nặng và bức xúc cho người dân trong bối cảnh kinh tế suy thoái do đại dịch Covid-19 gây ra. Nhằm bình ổn giá gạo trong nước, theo các nguồn tin của Bộ Lương thực Bangladesh cho biết, đến nay, chính phủ đã cho phép 349 nhà nhập khẩu tư nhân nhập 1,592 triệu tấn gạo và các nhà nhập khẩu này sẽ phải bán lượng gạo trên ra thị trường vào ngày 25/9 nhằm hạ giá gạo trong nước.

Theo Dailystar ghi nhận, giá gạo trên thị trường bán sỉ và lẻ đang có xu hướng giảm sau khi chính phủ nước này cho phép các nhà nhập khẩu tư nhân nhập lương thực chính từ các nước khác. Cụ thể, nếu tuần trước tại chợ bán sỉ Dinajpur, mỗi ký gạo thô có giá 44 Tk/kg thì hiện tại giá chỉ còn 38 Tk/kg. Tại thủ đô, giá cũng giảm từ 48 Tk xuống còn 42-44 Tk/kg. Giá gạo loại tốt cũng giảm 1-2 Tk/kg.

Các chuyên gia cho rằng việc chính phủ có một lượng dự trữ vừa phải và các nhà xay xát, thương nhân cũng có một lượng hàng tốt, nhập khẩu tư nhân sẽ làm giảm giá gạo hơn nữa. Tuy nhiên, nhập khẩu gạo sẽ chỉ có lợi

cho thương nhân chứ không phải nông dân. Chính phủ cũng phải quan tâm đến vấn đề này. Ngoài ra, giá gạo trên thị trường quốc tế thấp hơn giá trong nước, nguyên nhân được cho là do chi phí sản xuất gạo trong nước cao hơn các nước khác. Vì vậy, chính phủ nên trợ cấp cho nông dân. Nếu không, lợi ích của nông dân và người tiêu dùng địa phương sẽ không được bảo vệ.

Hàn Quốc:

***Diện tích trồng lúa:**

Ngày 30/08/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

Theo Tân Hoa Xã trích dẫn nguồn thống kê Hàn Quốc cho biết, diện tích trồng lúa của quốc gia này đạt 732.477 ha vào năm 2021, tăng khoảng 0,8% so với cùng kỳ năm trước.

Sau 20 năm, diện tích lúa gạo của nước này tăng hàng năm do giá gạo cao hơn. Giá gạo sản xuất trung bình hàng năm cho mỗi bao 20 kg tăng từ 45.412 won (778 USD/tấn) vào năm 2018 lên 49.872 won (khoảng 854 USD/tấn) vào năm 2021 và 58.287 won (khoảng 1.000 USD/tấn).

Tiêu thụ gạo trong nước đã giảm do sự thay đổi trong chế độ ăn uống.

Indonesia:

***Dự trữ gạo trong nước:**

Ngày 30/08/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

Theo Bloomberg, dự trữ gạo của Cơ quan hậu cần của Indonesia (Bulog) ước tính ở mức 1,04 triệu tấn vào cuối năm 2022.

Tính đến ngày 27/08/2021, Bulog đã nắm giữ 1,16 triệu tấn gạo và thu mua khoảng 900.000 tấn gạo từ nông dân địa phương. Ngoài ra, cơ quan này đang có kế hoạch mua 1,25 triệu tấn gạo từ nông dân địa phương và không muốn nhập khẩu gạo vào năm 2022.

Cameroon:

***70% gạo nội địa xuất sang Nigeria:**

Ngày 30/08/2021

(Nguồn: *Businessincameroon.com*)

Theo một nghiên cứu về vị trí chiến lược của ngành chế biến ngũ cốc và các phụ phẩm do Văn phòng Đổi mới doanh nghiệp (BMN) Cameroon công bố gần đây cho thấy, quốc gia này xuất khẩu khoảng 70% sản lượng gạo của mình sang Nigeria.

Trong nghiên cứu của mình, BMN đã chỉ ra nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do các vấn đề liên quan đến hậu cần cũng như chất lượng gạo sản xuất tại địa phương kém (cụ thể là lượng hạt bản và hạt vỡ cao). Bên cạnh đó, chi phí vận chuyển cao cũng khiến cho việc bán gạo khuyến mại được Bộ Thương mại kết hợp với đối tác SEMRY tổ chức ở các khu vực phía Nam phải ngừng hoạt động, cụ thể chi phí vận chuyển gạo từ Yagoua đến Yaoundé cao dẫn đến việc cơ quan SEMRY không thể cung cấp cho thị trường với giá khuyến mại do chính phủ đề xuất.

Một lý do khác được BMN đưa ra để giải thích cho khối lượng sản xuất địa phương cao xuất khẩu sang Nigeria là vị trí địa lý của các vùng sản xuất gạo với biên giới Nigeria. Ví dụ: miền Bắc và miền Viễn Bắc, chiếm 84% diện tích sản xuất lúa của Cameroon (44% trong số đó nằm ở Viễn Bắc, nơi SEMRY hoạt động), có chung đường biên giới rộng lớn với quốc gia Tây Phi.

Vì vậy, bất chấp sự hỗ trợ nhiều mặt mà họ nhận được từ SEMRY, nhiều nông dân địa phương vẫn xuất khẩu gạo của họ sang Nigeria bởi vì giá thu được ở Nigeria cạnh tranh hơn. Ngoài ra, Nigeria có các thiết bị xay xát gạo quan trọng mà hầu như không thể tìm thấy ở các vùng sản xuất lúa gạo của Cameroon.

Sri Lanka:

***Giá gạo trong nước bắt đầu hạ nhiệt do nhập khẩu gạo:**

Ngày 31/08/2021

(Nguồn: *Oryza.com*)

Theo báo cáo của DPA, Tổng thống Sri Lanka đã ban hành các quy định khẩn cấp nhằm kiểm soát giá các mặt hàng lương thực thiết yếu bao gồm gạo.

Các quy định bao gồm gia tăng quyền hạn cho các quan chức trong việc thu giữ kho lương thực do các thương nhân nắm giữ cũng như bắt các thương nhân tích trữ gây tăng giá. Các quy định cũng cho phép chính phủ ấn định mức giá có kiểm soát.

Các quy định được đưa ra trong bối cảnh thiếu các mặt hàng thực phẩm thiết yếu, bao gồm cả gạo.

Ghana:

***Đặt mục tiêu tự cung cấp gạo và ngừng nhập khẩu ngô vào 2024:**

Ngày 31/08/2021

(Nguồn: *Ghanaweb.com*)

Trong buổi họp báo, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Thực phẩm Ghana cho biết, quốc gia này sẽ tự cung tự cấp gạo và sẽ ngừng nhập khẩu ngô vào năm 2024.

Theo ông, để đạt được mục tiêu nói trên, chính phủ đã thực hiện nhiều biện pháp tiến bộ thông qua chương trình trồng trọt để đổi lấy lương thực và việc làm (PFJ). Ông dẫn chứng thêm số liệu để chứng minh hiệu quả mà chương trình PFJ mang lại. Cụ thể, trong năm 2017 khi PFJ được khởi xướng, Ghana đã nhập khoảng 1.082.224 tấn gạo và lượng nhập khẩu này đã giảm xuống còn 708.018 tấn trong năm 2021 do lượng nông dân trồng lúa tăng trên cả nước và chính phủ đã nhập thêm máy xay xát để trải khắp cả nước. Ông cho rằng nếu không bị ảnh hưởng bởi hạn hán thì câu chuyện có thể sẽ khác hơn.

Các kho dự trữ đã được tăng từ 31 trong năm 2017 lên 80 kho trong năm 2021 để dự trữ thực phẩm ngày càng tăng. Bên cạnh đó, lượng phân bón cung cấp cho nông dân thông qua PFJ đã tăng từ 134.000 năm 2016 lên 423.473 vào năm 2019 trong khi hạt giống cải tiến cũng tăng từ 2.750 so với năm 2016 lên 29.000 với mục tiêu dự kiến là 40.000 vào năm 2021 với tất cả hạt giống được sản xuất tại địa phương.

Ngoài ra, Bộ cũng huy động và tuyển dụng thêm cán bộ khuyến nông để truyền đạt kiến thức khoa học cho nông dân, đồng thời mua lại các dịch vụ hậu cần, cung cấp các phương tiện cơ giới để hỗ trợ công việc kết hợp với thực địa với tiêu chí “ một quận, một nhà máy” (1D1F) đã hỗ trợ 278 nhà máy sản xuất nông nghiệp với khoảng 48% sản lượng.

Đề cập đến việc giảm nhập khẩu ngô, ông cho biết chính phủ đã giảm đáng kể nhập khẩu ngô và thậm chí còn xuất khẩu sang các nước Tây Phi khác. Tuy nhiên, nước này vẫn nhập khẩu loại ngô đặc biệt để phục vụ chăn nuôi gia cầm cũng nhưng cần xuất khẩu ngô địa phương sang các nước Tây Phi khác.

Nepal:

****Giá gạo trong nước bắt đầu hạ nhiệt do nhập khẩu gạo:***

Ngày 01/09/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo báo cáo của My Republica, trích dẫn tài liệu “Tình hình kinh tế vĩ mô và tài chính hiện tại của Nepal” do Ngân hàng Rastra Nepal (NRB) phát hành cho biết, quốc gia này đã nhập khẩu gạo trị giá 50,48 tỷ Rs (khoảng 423,7 triệu USD) trong năm tài chính 2020/21, tăng khoảng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu từ Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc và Thái Lan.

Thực tế, các nhà sản xuất gạo Nepal đang phải đối mặt với những thách thức như vụ mùa bị trì hoãn, thiếu phân bón và hạt giống giả cũng như dịch sâu bọ. Những thách thức này đã dẫn đến việc giảm diện tích thu hoạch lúa trong thập kỷ qua.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào gạo trắng và gạo đỏ tuần qua tiếp tục nhận được sự hỗ trợ khi đồng baht Thái tăng giá so với đồng dollar và nguồn cung hạn chế do các thương nhân hiện đang tập trung giao hoàn tất các đơn hàng đã ký kết trước đó. Tình trạng giãn cách xã hội do dịch bệnh Covid-19 bùng phát cũng là một trong những nguyên nhân chính khiến các thương nhân e ngại trong việc ký kết thỏa thuận mới do lo sợ năng suất hoạt động của nhà máy không đảm bảo.

Phân khúc gạo đỏ kết thúc tuần với giá chào ổn định nhờ nhu cầu hàng tàu từ châu Phi hỗ trợ, với thời gian giao hàng chủ yếu trong tháng 9/2021. Riêng phân khúc gạo Hom Mali tiếp tục tăng nhờ nhu cầu từ Mỹ và khu vực Đông Á sôi động khi khách hàng quay lại thị trường nhập khẩu để tăng trữ lượng tồn kho nơi đến – chuẩn bị cho thời điểm chính phủ gỡ bỏ các biện pháp giãn cách xã hội trong khi nguồn cung gạo hàng hóa đang hạn chế và phải đến giữa quý IV/2021 Thái Lan mới bước vào vụ thu hoạch.

Thái Lan xuất khẩu tổng cộng 419.580 tấn gạo các loại trong tháng 7/2021, tăng 8% so với tháng 6/2021 và tăng 2,4% so với cùng kỳ 2020. Lũy kế xuất khẩu 7 tháng đầu năm 2021 đạt 2,59 triệu tấn, thấp hơn nhiều so với con số 3,3 triệu tấn cùng kỳ năm trước.

Ấn Độ:

Giá chào gạo trắng các loại kết thúc tuần giảm nhẹ, giao dịch gạo non-basmati hàng tàu tiếp tục tăng trước tình hình giá cước hàng container leo thang trong khi container rỗng vẫn khan hiếm. Hiện nay, hầu như các thương nhân không chào giá hàng container và khách hàng nhập khẩu cũng đã chuyển sang mua hàng tàu toàn bộ. Ấn Độ vẫn là nguồn cung có giá chào cạnh tranh nhất trên thị trường thương mại gạo thế giới khi các nước xuất khẩu gạo khác trong khu vực như Việt Nam và Thái Lan đều ghi nhận giá chào tăng trở lại trong tuần qua.

Riêng phân khúc gạo basmati, cả Ấn Độ và Pakistan đều chịu ảnh hưởng nhiều bởi tình hình vận chuyển khó khăn và người mua hiện đang chờ đến khi giá cước container ổn định lại. Tuy nhiên, giá chào gạo basmati một số loại vẫn ổn định do nguồn cung này đang trong thời gian giáp hạt.

Pakistan:

Thị trường sôi động trở lại sau kỳ nghỉ Ashura. Tuy nhiên, tình trạng khan hiếm container rỗng cũng như giá cước tăng cao tiếp tục ảnh hưởng đến nguồn cung này. Giá chào gạo trắng kết thúc tuần tăng nhẹ do tồn kho sụt giảm trong khi giá gạo tấm trắng tăng nhờ nhu cầu từ Trung Quốc hỗ trợ. Pakistan đã bước vào thu hoạch vụ chính, tuy nhiên chỉ rải rác tại một số khu vực xuống giống sớm và chất lượng lúa gạo đầu vụ cũng chưa ổn định khi ẩm độ còn ở mức cao. Do đó, thị trường nhận định phải đến giữa tháng 10/2021 các thương nhân mới có thể giao được hàng.

Pakistan xuất khẩu 226.392 tấn gạo các loại (bao gồm 70.715 tấn gạo basmati và 155.677 tấn gạo non-basmati) trong tháng 7/2021, giảm khoảng 29% so với tháng 6/2021 và giảm khoảng 15% so với cùng kỳ 2020.

Thời tiết hạn hán và khan hiếm nguồn nước tưới tiêu đang đe dọa đến hoạt động sản xuất cũng như năng suất thu hoạch tại tỉnh gieo trồng lúa gạo chính của Pakistan là Sindh. Bên cạnh đó, chi phí vật tư nông nghiệp đầu vào như phân bón... leo thang, đẩy chi phí sản xuất lúa gạo tăng theo.

Miền Điện:

Thị trường tuần qua lạc quan hơn nhờ nhu cầu từ châu Âu, Philippines và châu Phi hỗ trợ. Tuy nhiên, các nhu cầu khác vẫn yên ắng với kỳ vọng giá chào sẽ tiếp tục giảm trong tháng tới khi nguồn cung này bước vào vụ thu hoạch. Tình hình vận chuyển vẫn còn nhiều khó khăn khi giá cước container tiếp tục trên đà tăng cao cũng như dịch bệnh Covid-19 tại Miền Điện hiện vẫn chưa được kiểm soát.

Campuchia:

Xuất khẩu 33.582 tấn gạo các loại trong tháng 8/2021. Lũy kế xuất khẩu 8 tháng đầu năm 2021 đạt 343.447 tấn, trị giá 292 triệu USD. Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất của nguồn cung này với 165.612 tấn, chiếm 48% tổng khối lượng gạo xuất khẩu cả nước và tăng khoảng 4% so với cùng kỳ năm 2020.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 27/08	Ngày 30/08	Ngày 31/08	Ngày 01/09	Ngày 02/09
Yuan Trung Quốc (CNY)	6,47	6,47	6,46	6,46	6,46
Euro (USD/Euro)	1,18	1,18	1,18	1,19	1,19
Rupiah Indonesia (IDR)	14.404,50	14.356,57	14.254,17	14.261,25	14.267,39
Rupee Ấn Độ (INR)	73,48	73,23	72,97	72,97	73,02

Yen Nhật Bản (JPY)	109,84	109,91	110,06	110,03	110,02
Philippines Peso (PHP)	49,83	49,79	49,62	49,94	49,80
Pakistan Rupees (PKR)	166,46	165,64	166,87	166,99	167,23
Baht Thái Lan (THB)	32,56	32,46	32,27	32,30	32,45
Vietnamese Dong (VND)	22.790,76	22.801,40	22.787,58	22.774,39	22.776,42

(Nguồn: www.xe.com)

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 31/08/2021, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL vụ Hè Thu 2021 xuống giống được 1,509 triệu ha, đã thu hoạch được 1,113 triệu ha với năng suất 5,7 tấn/ha; vụ Thu Đông 2021 xuống giống được 484 ngàn ha/700 ngàn ha diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 38 ngàn ha với năng suất 5,17 tấn/ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 20.08 đến 26.08.2021:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 15.389 ha (tăng 6.001 ha so với kỳ trước, giảm 18.606 ha so với CKNT), phòng trừ 4.952 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Hà Nam, Sóc Trăng, Cà Mau, Cần Thơ, Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Định, Đà Nẵng, Phú Yên, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 68.926 ha (tăng 38.728 ha so với kỳ trước, tăng 36.341 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 33.513 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Quảng Ninh, Hưng Yên, Hà Nội, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Kiên Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Hậu Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Gia Lai, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, ...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.414 ha (tăng 207 ha so với kỳ trước, giảm 1.167 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 1.068 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Vĩnh Phúc, Hà Nội, Phú Thọ, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Lào Cai, Hòa Bình, Bắc Kạn, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận, Bình Định, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, Hậu Giang, Sóc Trăng, ..

- **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 8.116 ha (giảm 538 ha so với kỳ trước, giảm 12.225 ha so với CKNT), phòng trừ 2.894 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Đồng Tháp, Cần Thơ, Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Điện Biên, Cao Bằng, Sơn La,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 7.905 ha (giảm 4.065 ha so với kỳ trước, giảm 2.414 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 3.037 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sóc Trăng, Long An, Bạc Liêu, Tiền Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Lào Cai, Lai Châu,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 21.071 ha (giảm 5.558 ha so với kỳ trước, giảm 7.255 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 13.553 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An, Bạc Liêu, Cà Mau, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Thuận, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bắc Giang, Lai Châu, ...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 11.668 ha (giảm 3.187 ha so với kỳ trước, tăng 3.217 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 13.661 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh như Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An, Cần Thơ, Bạc Liêu, Điện Biên, Hà Nam, Hưng Yên, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị,...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 1.903 ha (tăng 579 ha so với kỳ trước, tăng 539 ha so với CKNT) diện tích phòng trừ trong kỳ 1.216 ha. Phân bố tại các tỉnh Tây Ninh, Hồ Chí Minh, Long An, Hậu Giang, Bình Phước, Đồng Nai, Lâm Đồng, Gia Lai, Bình Thuận,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 7.196 ha (giảm 1.284 ha so với kỳ trước, giảm 2.286 ha so với CKNT), diện tích nặng 361 ha, diện tích phòng trừ trong kỳ 962 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Điện Biên, Phú Thọ, Bắc Giang, Khu 4, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Quảng Nam, Phú Yên, Đắk Lắk, Bình Thuận, Long An, Sóc Trăng, Cà Mau, Cần Thơ, Hậu Giang, Đồng Tháp, ...

- **Vàng lá sinh lý:** Diện tích bị 979 ha (tăng 874 ha so với kỳ trước, giảm 314 ha so với CKNT); tập trung chủ yếu ở Long An, Vĩnh Long, An Giang.

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ

- **Sâu đục thân hai chấm:** Trưởng thành lúa 5 tiếp tục vũ hóa rộ và đẻ trứng. Sâu non gây danh héo và bông bạc trên những diện tích lúa trở cuối tháng 8 đến đầu tháng 9, mức độ gây hại có khả năng cao hơn nhiều so với cùng lúa các năm trước. Các tỉnh có mật độ ổ trứng cao như Thái Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Hải Phòng, Bắc Ninh, Phú Thọ, Bắc Kạn,... sẽ bị hại nặng nếu không có biện pháp phòng trừ hữu hiệu;

- *Rầy nâu – rầy lưng trắng*: Rầy lúa 6 tiếp tục hại tăng, mật độ và diện tích nhiễm tăng nhanh trên trà lúa sớm và chính vụ, khả năng gây hại nặng cục bộ vào đầu tháng 9, nhất là trên các giống nhiễm;

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Sâu non tiếp tục gây hại tăng trên những diện tích lúa chưa phòng trừ, phun trừ kém hiệu quả, nhất là trên những diện tích lúa xanh tốt, bón thừa phân đạm,...

- *Chuột, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, bệnh đạo ôn cổ bông hại tăng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình; bệnh đạo ôn lá, bệnh đen lép hạt tiếp tục hại.*

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Sâu non lúa 6 tiếp tục phát sinh gây hại cục bộ trên lúa Mùa muộn tại các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An,...

- *Chuột*: Chuột tiếp tục phát sinh, gây hại trên các trà lúa với xu hướng tăng trên trà lúa đứng cái - đòng trĩ; hại nặng các chân ruộng gần gò, bãi, khu dân cư;

Ngoài ra, *bệnh khô vằn, lem lép hạt, bạc lá, rầy nâu, rầy lưng trắng...* phát sinh và gây hại tăng trên trà lúa đòng trĩ - chắc xanh; *sâu đục thân 2 chấm* phát tiếp tục phát sinh gây hại cục bộ tại Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Trị,...

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên:

- *Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đứng cái – đòng trĩ, phân bố chủ yếu ở Ninh Thuận, Bình Thuận và các tỉnh Tây Nguyên. *Bệnh đạo ôn là và cổ bông* gây hại cục bộ trên lúa giai đoạn trĩ - chín;

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt...* phát sinh và gây hại tăng trên lúa giai đoạn đòng trĩ - chín, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình. *Bọ trĩ, sâu cuốn lá, ruồi đục nõn,...* tiếp tục gây hại trên lúa vụ 3, lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh;

- *Chuột* hại cục bộ trên lúa Hè Thu giai đoạn đòng trĩ-chín, lúa vụ 3, lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh;

- *Ốc bươu vàng*: hại rải rác ở lúa vụ 3, vụ Mùa ở giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

d) Các tỉnh Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long

- *Rầy nâu*: Trên đồng ruộng, rầy tuổi 4 - TT tiếp tục phát triển và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ có diện tích nhiễm nặng trên lúa giai đoạn làm đòng – trĩ;

- *Sâu cuốn lá*: gây hại phổ biến ở mức nhẹ – trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng, những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và phun thuốc trừ sâu sớm có thể bị hại nặng;

- *Bệnh đạo ôn (lá, cổ bông)*: Do điều kiện thời tiết thuận lợi có mưa nhiều, ẩm độ cao nên sẽ tiếp tục gây hại tăng và lây lan trên trà lúa giai đoạn từ đẻ nhánh – đòng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dày, bón thừa phân đạm;

- *Bệnh bạc lá vi khuẩn, bệnh lem lép hạt*: sẽ tiếp tục phát triển gây hại do ảnh hưởng thời tiết có mưa nhiều, đông, nắng gián đoạn và sử dụng phân bón không hợp lý.

Cần chú ý: *Ốc bươu vàng* gây hại tăng trên các diện tích lúa mới gieo sạ, lúa mới cấy dặm - đẻ nhánh.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:

Theo số liệu tổng hợp, kết quả xuất khẩu từ ngày 01-15/08/2021 đạt 192.706 tấn, trị giá 95,150 triệu USD so với cùng kỳ giảm 23,02% về số lượng và giảm 24,82% về trị giá. Lũy kế xuất khẩu gạo Việt Nam từ đầu năm đến ngày 15/08/2021 số lượng đạt 3,686 triệu tấn, trị giá 1,983 tỷ USD so với cùng kỳ về số lượng giảm 13,31% và về trị giá giảm 4,43%.

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/08 - 31/08/2021, có 22 tàu vào các cảng xếp hàng với số lượng dự kiến 125.300 tấn gạo các loại trong đó, 15 tàu cảng Hồ Chí Minh và 07 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Josesfa	HCM	02/07/2021	30.000	Cuba
2	Trogir	HCM	09/07/2021	40.300	Châu Phi
3	Hoàng Phượng Vigor	HCM	11/07/2021	5.100	Philippines
4	Việt Hải Star	HCM	25/07/2021	4.000	Philippines
5	Quang Minh 6	HCM	03/08/2021	4.000	Philippines
6	Đông Dương 09	HCM	05/08/2021	5.000	Philippines
7	Globe 6	Mỹ Thới	06/08/2021	4.000	Philippines
8	Mỹ Hưng	Mỹ Thới	06/08/2021	5.000	Philippines
9	Hoà Bình 27	Mỹ Thới	07/08/2021	2.600	Philippines
10	Hòa Bình 45	HCM	09/08/2021	4.000	Philippines
11	Hồng Lĩnh 1	HCM	09/08/2021	12.500	Philippines
12	Hòa Bình 54	HCM	10/08/2021	5.000	Philippines
13	Hải Hà 58	HCM	13/08/2021	3.800	Philippines
14	Hải Phương 619	Mỹ Thới	13/08/2021	3.950	Philippines
15	J-phia	Mỹ Thới	13/08/2021	1.300	Philippines
16	Nasico Eagle	Mỹ Thới	13/08/2021	6.000	Philippines
17	Hải Hà 388	HCM	17/08/2021	3.800	Philippines
18	Sunrise 69	HCM	17/08/2021	6.500	Philippines

- Bản Tin 1317 (Từ Ngày 27/08/2021 Đến Ngày 02/09/2021) -

19	Vĩnh Phúc 168	Mỹ Thới	20/08/2021	2.950	Philippines
20	Trường Lộc 16	HCM	21/08/2021	4.900	Philippines
21	Quang Minh 9	HCM	22/08/2021	4.000	Philippines
22	TLC 01	HCM	24/08/2021	6.500	Philippines
23	Manta Cicek	HCM	25/08/2021	23.000	Syria
24	Hoà Bình 09	HCM	26/08/2021	6.500	Philippines
25	Hải Đăng	Mỹ Thới	27/08/2021	4.700	Philippines
26	Sky Fortune	HCM	28/08/2021	5.300	Philippines
Tổng				204.700	



IV. GIÁ LÚA GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	02/09	+/-	02/09	+/-	02/09	+/-	02/09	+/-	02/09	+/-	02/09	+/-	02/09	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	5.350	-	5.300	+200	5.250	+100			5.250	+200			5.600	+100	5.600	5.350
Lúa thường	4.850	+200	4.900	+200					4.750	+150	4.750	-	4.800	+300	4.900	4.810
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	7.500	+50	6.550	+50	6.450	+50			5.350	+50			6.600	+100	7.500	6.490
Lúa thường	7.300	+50	6.150	+50					4.900	+50			5.800	+300	7.300	6.038
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	8.350	-	8.200	-	8.050	-			8.000	-			8.700	+100	8.700	8.260
Lứt loại 2	7.850	-	7.650	+250	7.750	+150			7.600	+50	7.250	-	7.600	+50	7.850	7.617
Xát trắng loại 1			9.300	+50			9.350	+200	9.050	+100			10.400	+100	10.400	9.525
Xát trắng loại 2			8.400	+250			8.750	+300	8.650	+150	8.500	-	8.700	+200	8.750	8.600
<u>Phu Phẩm</u>																
Tấm 1/2	7.050	-	7.100	-	6.650	-	6.650	-	6.650	-	6.750	-	7.400	+400	7.400	6.893
Tấm 2/3			6.850	-50	6.750	-			6.350	-			6.600	+300	6.850	6.638
Tấm 3/4	5.950	-	6.650	-50	6.300	-	6.250	-							6.650	6.288
Cám xát	6.250	+200	6.350	+50	6.050	+150	6.150	+200	6.000	+100	6.050	-	6.550	+50	6.550	6.200
Cám lau	6.250	+200	6.350	+50	6.050	+150	6.150	+200	6.000	+100	6.050	-	6.550	+50	6.550	6.200
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>																
5%	9.150	+200	8.750	+300	9.100	+100	9.150	+200	8.400	-	8.900	-	8.850	+250	9.150	8.900
10%			8.650	+300					8.300	-					8.650	8.475
15%	8.950	+200	8.550	+300	8.800	+100			8.260	-	8.700	-	8.650	+250	8.950	8.652
20%			8.450	+300					8.200	-					8.450	8.325
25%	8.750	+200	8.350	+300	8.500	+100			8.100	-	8.500	-	8.350	+250	8.750	8.425
